ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:4376. /GPMT-UBND	*Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 585/MTTT/2026 ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Cơ sở "Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng" và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1018/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng (địa chỉ tại tổ dân phố 1, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng tại phía Tây bắc núi Thần Vì, tổ dân phố Quyết Hùng, phường Bạch Đằng, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: "Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng".

1.2. Địa điểm hoạt động: Phía Tây bắc núi Thần Vì, tổ dân phố Quyết Hùng, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0200575090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng *(nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng)* cấp đăng ký lần đầu ngày 25/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/7/2025.

1.4. Mã số thuế: 0200575090.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Diện tích: 3.511,2 m^2.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất của cơ sở:

+ Lò đốt chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ.

+ Hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ, công suất 25 kg/giờ.

+ Hệ thống tái chế dầu, công suất 125 kg/giờ.

+ Hệ thống xử lý bùn thải chứa dầu, công suất 125 kg/giờ.

+ Hệ thống tái chế dung môi, công suất 62,5 kg/giờ.

+ Hệ thống sơ chế chất thải điện tử, công suất 25 kg/giờ.

+ Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 375 kg/giờ.

+ Hệ thống tái chế nhựa, công suất 125 kg/giờ.

+ Hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất 37,5 kg/giờ.

+ Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 12,5 kg/giờ.

+ Hệ thống ổn định, hóa rắn, công suất 10.000 kg/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý: Chi tiết tại Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

2.6. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng phải dừng ngay hoạt động Cơ sở Nhà máy xử lý chất thải và thực hiện việc xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường hợp chấm dứt hoạt động hoặc khi Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch sử dụng đất để phục vụ mục đích khác.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 01 tháng 4 năm 2029.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Bạch Đằng;
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày .... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, nước thải (sinh hoạt và sản xuất) sau xử lý được thu gom tuần hoàn, tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:

- Nước thải nhà vệ sinh khu văn phòng sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải thoát sàn, chậu rửa các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa PVC tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 100 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải từ khu nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý 100 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải được thu gom bằng đường ống nhựa PVC tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ, hệ thống phá dỡ ắc quy được thu gom bằng đường ống thải PVC tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống súc rửa thùng phuy, tái chế dầu được thu gom bằng các hố ga tách dầu mỡ và đường ống nhựa PVC tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải từ hệ thống tái chế nhựa được thu gom bằng đường ống nhựa PVC tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và quá trình vệ sinh

phương tiện thiết bị được gom bằng đường ống nhựa PVC sau đó chảy qua các hố ga tách dầu mỡ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m^3/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể vi sinh (Ngăn thiếu khí, ngăn hiếu khí) → Bể điều chỉnh pH → Bể oxi hóa hóa học → Bể trợ lắng → Bể lắng thứ cấp → Bể trung gian → Tháp lọc than hoạt tính → Tháp khử trùng → Hồ chứa sau xử lý tuần hoàn → Tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất.

- Công suất thiết kế: 100 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H_2SO_4, $FeSO_4$, H_2O_2, PAC, Polymer (hoặc các hóa chất tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi gặp sự cố nghiêm trọng của toàn hệ thống, phải khắc phục trong thời gian dài, tiến hành ngừng tiếp nhận nước thải về hệ thống xử lý. Khi sự cố được khắc phục mới tiến hành tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ nước thải sau xử lý, không xả nước thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; đảm bảo tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thu gom, thoát nước thải; thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ cơ sở có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xả nước thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày .... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại.

- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ.

- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống phá dỡ ắc quy.

- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống tái chế dầu.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi của hệ thống tái chế dung môi.

- Nguồn số 06: Bụi thải từ hệ thống sơ chế chất thải điện tử.

- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống tái chế nhựa.

- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng tại phía Tây bắc núi Thần Vì, tổ dân phố Quyết Hùng, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng (*theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°*):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của lò đốt chất thải nguy hại (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320183; Y = 600495.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ và hệ thống phá dỡ ắc quy (nguồn số 02, 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320586; Y = 600281

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống tái chế dầu (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2321715; Y = 600389.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống tái chế dung môi (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320609; Y = 600171.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống sơ chế chất thải điện tử (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320686; Y = 600770.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống tái chế nhựa (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320518; Y = 600780.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bóng

đèn huỳnh quang thải (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2320882; Y = 600775.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 22.050 m^3/giờ gồm:

- Dòng khí thải số 01: 17.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 830 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 830 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 830 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 900 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 830 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 830 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong khoảng thời gian các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải tương ứng đang vận hành.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B), QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p=0,9 và K_v=0,8), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải (kể từ ngày cấp phép đến hết ngày 01/4/2029), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Dòng khí thải số 01** (QCVN 30:2012/BTNMT cột B)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	100		
3	Nhiệt độ	^0C	≤ 180		
4	Oxy dư	%	6 - 15		
5	HCl	mg/Nm^3	50		
6	CO	mg/Nm^3	250		
7	SO_2	mg/Nm^3	250		
8	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	500		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân	mg/Nm^3	0,2	06 tháng/lần	
10	Cadmi và hợp chất tính theo Cadmi,	mg/Nm^3	0,16		
11	Chì và hợp chất tính theo chì	mg/Nm^3	1,2		
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, TI, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	1,2		
13	Tổng hydrocacbon	mg/Nm^3	50		
14	Tổng dioxin/furan	ngTEQ /Nm^3	0,6	01 năm/lần	
II	**Dòng khí thải số 02** (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8; QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Pb	mg/Nm^3	3,6		
3	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	36		
4	Benzen	mg/Nm^3	5		
5	Toluen	mg/Nm^3	750		
6	Xylen	mg/Nm^3	870		
III	**Dòng khí thải số 03** (QCVN 56:2013/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 150		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 1.000		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 500		
5	NO_x	mg/Nm^3	≤ 600		
6	H_2S	mg/Nm^3	≤ 7,5		
7	Tổng HC	mg/Nm^3	≤ 100		
IV	**Dòng khí thải số 04** (QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Formaldehyde	mg/Nm^3	20		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Phenol	mg/Nm^3	19		
4	Toluen	mg/Nm^3	750		
5	Xylen	mg/Nm^3	870		
V	**Dòng khí thải số 05, số 07** (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		
VI	**Dòng khí thải số 06** (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9 và Kv=0,8; QCVN 20:2009/BTNMT)				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		
3	Etylen oxyt	mg/Nm^3	20		
4	Propylen oxyt	mg/Nm^3	240		
5	Toluen	mg/Nm^3	750		
6	Xylen	mg/Nm^3	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt chất thải nguy hại được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải nguy hại để xử lý, công suất thiết kế 17.000 m^3/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02, 03: Khí thải từ hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ và hệ thống phá dỡ ắc quy được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ và hệ thống phá dỡ ắc quy, công suất thiết kế 830 m^3/giờ để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống tái chế dầu được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu, công suất thiết kế 830 m^3/giờ để xử lý.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi của hệ thống tái chế dung môi được thu

gom về hệ thống xử lý khí thải của lò hơi của hệ thống tái chế dung môi, công suất thiết kế 830 m^3/giờ để xử lý.

- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống sơ chế chất thải điện tử được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế chất thải điện tử, công suất thiết kế 900 m^3/giờ để xử lý.

- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống tái chế nhựa được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa, công suất thiết kế 830 m^3/giờ để xử lý.

- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất thiết kế 830 m^3/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị giải nhiệt khí → Cyclone nước → Tháp hấp thụ 2 cấp → Thiết bị hấp phụ → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 17.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ và hệ thống phá dỡ ắc quy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp thụ (trung hòa) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 830 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H_2SO_4 (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 830 m^3/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone ướt → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 830 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi thải của hệ thống sơ chế chất thải điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Cyclone lọc bụi → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 900 m^3/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị làm mát → Thiết bị tách ẩm và hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 830 m^3/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, silicagel.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thiết bị hấp phụ khí than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 830 m^3/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý khí thải; vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ,

khẩu trang,... cho cán bộ nhân viên tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ, nhân viên.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý khí thải của Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Thực hiện thường xuyên công tác vệ sinh công nghiệp trong phạm vi cơ sở, đảm bảo không để phát tán bụi gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

3.6. Bố trí các điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. Chịu trách nhiệm về việc bảo đảm môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày ... tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải nguy hại kèm theo hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 02: Hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ.
- Nguồn số 03: Hệ thống tái chế dầu.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý bùn thải chứa dầu.
- Nguồn số 05: Hệ thống tái chế dung môi.
- Nguồn số 06: Hệ thống sơ chế chất thải điện tử.
- Nguồn số 07: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 08: Hệ thống tái chế nhựa.
- Nguồn số 09: Hệ thống phá dỡ ắc quy.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải.
- Nguồn số 11: Hệ thống ổn định, hóa rắn.
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 13: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*áp dụng đến hết ngày 31/12/2026*); QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*áp dụng từ ngày 01/01/2027*) và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*áp dụng đến hết ngày 31/12/2026*); QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*áp dụng từ ngày 01/01/2027*), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

- Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026

STT	Khoảng thời gian		Khu vực bị ảnh hưởng
	Từ 06h00 đến 21h00 (dBA)	Từ 21h00 đến 6h00 (dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường

- Áp dụng từ ngày 01/01/2027

STT	Khoảng thời gian			Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026

STT	Khoảng thời gian		Khu vực bị ảnh hưởng
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

- Áp dụng từ ngày 01/01/2027

STT	Khoảng thời gian		Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 đến trước 22:00) (dB)	Đêm (22:00 đến trước 06:00) (dB)	
1	75	70	Khu vực D

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-UBND ngày .... tháng .....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI (CTNH):

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế CTNH:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt chất thải nguy hại	500 kg/giờ	01
2	Hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ	25 kg/giờ	01
3	Hệ thống tái chế dầu	125 kg/giờ	01
4	Hệ thống xử lý bùn thải chứa dầu	125 kg/giờ	01
5	Hệ thống tái chế dung môi	62,5 kg/giờ	01
6	Hệ thống sơ chế chất thải điện tử	25 kg/giờ	01
7	Hệ thống súc rửa thùng phuy	375 kg/giờ	01
8	Hệ thống tái chế nhựa	125 kg/giờ	01
9	Hệ thống phá dỡ ắc quy	37,5 kg/giờ	01
10	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải	12,5 kg/giờ	01
11	Hệ thống ổn định, hóa rắn	10.000 kg/giờ	01

2. Danh mục chất thải nguy hại và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	**Nhóm chất thải đưa vào lò đốt**			**3.600.000**
1	Nhóm bao bì mềm, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		18 02 01		
		14 01 05		
2	Nhóm bùn thải			
2.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03		
		05 02 09		
		05 03 06		
		05 04 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		05 05 03		
		05 07 05		
		06 01 05		
		12 01 01		
2.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		12 06 02		
2.3	Bùn thải xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại	07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		07 03 09		
2.4	Bùn thải lẫn sơn, vecni, chất kết dính, mực thải	08 01 02		
		08 02 02		
		08 03 02		
2.5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải và nước cấp	12 02 02		
		12 06 05		
		12 09 03		
2.6	Bùn thải lẫn dầu	01 04 01		
		01 04 03		
2.7	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	17 07 01		
2.8	Bùn thải khác	01 03 02		
		01 04 02		
		04 02 05		
		05 10 01		
		05 11 02		
		06 01 03		
		11 05 02		
		12 09 02		
		17 08 05		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
3	Nhóm cặn, tro, xỉ thải, bã lọc, chất hấp thụ		Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ.	03 01 05		
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05		
		03 05 05		
		03 06 05		
		03 07 05		
3.2	Tro bay và bụi lò hơi nhiệt điện	04 01 01		
		04 01 03		
3.3	Cặn thải có chứa các thành phần nguy hại	01 01 01		
		01 01 02		
		19 10 02		
3.4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		
		03 06 07		
		03 07 07		
3.5	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước.	05 02 04		
		05 03 02		
		05 04 05		
		05 07 02		
		05 09 06		
4	Nhóm mực, sơn, nhựa thải			
4.1	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	08 01 01		
		08 01 03		
		08 02 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		08 02 04		
4.2	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải nguy hại	07 01 09		
		15 02 09		
		16 01 09		
5	Nhóm chất thải dạng rắn dễ cháy			
5.1	Nhựa than đá	11 03 01		
		11 03 02		
5.2	Chất thải rắn lẫn dầu hoặc dung môi	10 01 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		17 05 01		
		17 05 06		
		19 07 01		
5.3	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải nguy hại	09 01 01		
		12 08 01		
		11 02 01		
		16 01 14		
5.4	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	02 11 02		
		03 02 09		
		10 02 02		
		12 01 04		
		12 01 08		
		12 02 05		
		17 06 03		
		19 12 05		
6	Nhóm chất thải lỏng dễ cháy			
6.1	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 01		
		03 02 01		
		03 03 01		
		03 04 01		
		03 05 01		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 06 01		
		03 07 01		
6.2	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải từ quá trình sản xuất, điều chế,…	03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
6.3	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	08 01 05		
		08 03 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
		19 01 03		
6.4	Chất thải lỏng dễ cháy, chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và xăng dầu thải	12 02 04		
		12 06 04		
		17 06 01		
		17 06 02		
		17 07 04		
7	Hóa chất thải		Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
7.1	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại.	15 01 08		
		15 02 06		
7.2	Các hợp chất isoxyanat thải	08 04 01		
7.3	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hoá chất hữu cơ	02 01 01		
		02 09 01		
		03 04 09		
		03 05 09		
7.4	Hóa chất vô cơ và hữu cơ bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	19 05 02		
		19 05 03		
		19 05 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
7.5	Các chất oxi hóa thải	19 09 01		
		19 09 02		
		19 09 03		
		19 09 04		
7.6	Các loại hóa chất thải khác	13 02 02		
		16 01 04		
8	Các loại hắc ín thải	01 05 01		
		05 02 05		
		05 07 03		
		12 07 02		
9	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	13 01 01		
		13 01 02		
		13 01 03		
		13 01 04		
		13 02 01		
		13 02 03		
		14 02 01		
		14 02 02		
		16 01 11		
10	Các chất bảo quản gỗ	09 02 01		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
11	Chất xúc tác đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	19 08 02		
		19 08 03		
		19 08 04		
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	12 06 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
13	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ.	19 12 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
14	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02		
		15 02 02		
15	Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa lý và thủy luyện kim loại màu có các thành phần nguy hại	05 10 02		
		05 10 03		
16	Nhóm dầu thải			
16.1	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	01 04 04		
16.2	Dầu đáy tàu	17 04 01		
		17 04 02		
		17 04 03		
16.3	Dầu động cơ, hộp số	17 02 02		
16.4	Các loại dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải	17 02 03		
		17 02 04		
16.5	Các loại dầu thải khác	01 04 09		
		15 02 12		
		17 06 02		
		17 06 03		
17	Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)	02 11 01		
		14 01 01		
		14 01 02		
		14 01 03		
		14 01 04		
		16 01 05		
18	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	02 08 01		
		03 02 10		
19	Các chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác	01 04 10		
		07 01 10		
		07 03 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		12 07 01		
		17 07 04		
		08 03 03		
		15 02 08		
20	Chất thải từ ngành phim ảnh	19 01 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
		19 01 02		
		19 01 03		
		19 01 04		
		19 01 05		
		19 01 06		
21	Các vật thể và vật liệu mài thải	07 03 08		
		07 03 10		
22	Các loại chất thải khác	01 01 03		
		06 01 06		
		07 03 06		
		10 01 02		
		12 01 03		
		12 02 06		
		12 07 06		
		12 08 02		
		12 09 01		
		15 02 07		
		19 03 01		
		19 03 02		
		19 07 02		
		19 08 01		
		19 12 01		
		19 12 02		
		19 12 04		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
23	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	10 02 01		
24	Nước lẫn dầu	15 02 11	Phân ly dầu, nước; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; cặn dầu xử lý tại lò đốt CTNH, tro xỉ hóa rắn	
		17 05 05		
25	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	15 01 05	Cắt, phá, tách cảm biến, bộ phận đánh lửa sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	
II	**Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại**			**60.000**
1	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu	11 04 02	Súc rửa, chất thải lỏng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; phế liệu chuyển giao đơn vị có chức năng phù hợp	
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01		
		15 01 01		
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
4	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	19 05 01		
		13 03 01		
III	**Chất thải xử lý tại hệ thống tái chế dầu**			**300.000**
1	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 02	Tái chế thu hồi dầu tại hệ thống tái chế dầu; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt	
		07 03 05		
2	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	12 02 03		
3	Dầu thải các loại	15 01 07		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		15 02 05		
		16 01 08		
		17 07 03		
4	Dầu thủy lực	17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02		
		17 02 03		
		17 02 04		
6	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		
		17 03 05		
7	Dầu từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
8	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 02 05		
9	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01		
IV	**Bùn thải lẫn dầu**	01 03 01	Nén ép bùn, dầu thải tái chế tại hệ thống tái chế dầu; cặn bã đốt trong lò đốt CTNH; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	**300.000**
		01 04 05		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
V	**Dung môi hữu cơ và nước lẫn sơn, dung môi hữu cơ**	08 01 05	Chưng cất thu hồi dung môi; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải; cặn, bã thiêu hủy trong lò đốt CTNH	**150.000**
		16 01 01		
		17 08 03		
		03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
		08 01 04		
VI	**Thiết bị điện, linh kiện điện tử thải**	15 01 09	Phân tách thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt hoặc hóa rắn	**60.000**
		15 02 14		
		16 01 13		
		19 01 07		
		19 02 04		
		19 02 05		
		19 02 06		
VII	**Thùng phuy chứa hóa chất, dầu mỡ**	14 01 06	Súc rửa, chất thải lỏng xử lý tại hệ thống xử lý nước thải, thùng phuy chuyển giao đơn vị có chức năng phù hợp	**900.000**
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
VIII	**Bao bì nhựa mềm nhiễm thành phần nguy hại**	18 01 01	Tẩy rửa, loại thành phần nguy hại, nhựa tái chế	**300.000**
		11 02 01		
		18 01 03		
IX	**Các loại ắc quy thải**	16 01 12	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý; chất thải rắn thiêu hủy trong lò đốt	**90.000**
		19 06 01		
		19 06 05		
X	**Bóng đèn huỳnh quang thải**	16 01 06	Nghiền, chất thải phát sinh hóa rắn	**30.000**
XI	**Chất thải xử lý tại hệ thống ổn định hóa rắn**			**720.000**
1	Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có chứa amiăng thải	11 06 01	Phân loại, phối trộn với vật liệu xây	
		11 06 02		

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương án xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		11 06 03	dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	
2	Bộ phận thải có amiăng	15 01 06		
3	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải	15 02 10		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
4	Que hàn, xỉ hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01		
		07 04 02		
5	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có thành phần nguy hại	11 08 03		
6	Bụi khí thải	05 01 01		
		05 01 04		
7	Xỉ thải	05 03 01		
		05 08 06		
		05 09 06		
8	Canxi asenat thải	05 03 08		
9	Bê tông, gạch ngói, tấm ốp và gốm sứ thải có chứa thành phần nguy hại	11 01 01		
10	Đất đá thải có chứa thành phần nguy hại	11 05 01	Phân loại, phối trộn với vật liệu xây dựng, hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	
11	Đá balat có chứa thành phần nguy hại	11 05 03		
12	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có chứa thành phần nguy hại	11 07 01		
13	Chất thải có xyanua	05 11 01		
	Tổng cộng			**6.510.000**

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

TT	Tên trạm trung chuyển	Địa điểm

1	Trạm trung chuyển chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng	Tổ dân phố Đông Bắc, phường Nam Triệu, thành phố Hải Phòng.

4. Địa bàn hoạt động:

TT	Vùng	Tỉnh
1	Đồng bằng sông Hồng	Thành phố Hải Phòng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng chứa chất thải các loại.

- Bao bì mềm PE, PP.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

1.2.1. Khu vực lưu giữ chất thải:

- Diện tích: 1.350 m^2.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 3.240 m^3.

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.2.2. Khu vực phân loại phối trộn chất thải:

- Diện tích: 150 m^2.

- Khả năng lưu giữ tối đa: 360 m^3.

- Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.2.3. Kho lạnh lưu giữ chất thải cần bảo quản nhiệt độ lạnh

- Diện tích: 12 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường làm bằng thép bảo ôn 3 lớp, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép, bên trong lắp điều hòa nhiệt độ đảm bảo nhiệt độ lưu giữ theo quy định, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại

1.3.1. Diện tích trạm trung chuyển: 6.503 m^2.

1.3.2. Kho/Khu vực lưu giữ chất thải:

- Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp số 1:

+ Diện tích: 850 m^2.

+ Khả năng lưu giữ tối đa: 2.100 m^3.

+ Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại số 2:

+ Diện tích: 1.142 m^2.

+ Khả năng lưu giữ tối đa: 3.000 m^3.

+ Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại số 3 (Kho chứa dầu thải):

+ Diện tích: 825 m^2.

+ Khả năng lưu giữ tối đa: 2.250 m^3.

+ Thiết kế, cấu tạo: Sàn bê tông, mái che, có rãnh thu chất thải lỏng, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

1.3.3. Chất thải phát sinh và biện pháp quản lý

a) Chất thải phát sinh:

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Khoảng 1.634 kg/năm.

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1,3 tấn/năm.

- Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Khoảng 27 kg/năm.

b) Biện pháp quản lý:

- Chất thải sinh hoạt được phân loại các thành phần tái chế để bán, các thành phần hữu cơ và không thể tái chế đưa về cơ sở để xử lý.

- Chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát đưa về cơ sở để xử lý.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống lò đốt chất thải nguy hại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Phối trộn → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 500 kg/giờ.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Xỉ, tro, bùn → Hóa rắn.

2.2. Hệ thống làm sạch kim loại dính dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Kim loại, bao bì → Bể ngâm tẩy 1 (có hóa chất) → Bể ngâm tẩy 2, 3, 4 (dùng nước) → Kim loại, bao bì sạch.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Kim loại, bao bì sạch được bán.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Cặn thải → Lò đốt; Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3. Hệ thống tái chế dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu thải → Bộ lọc sơ cấp → Bình trộn → Bộ lọc ép → Bình chân không → Bộ lọc thứ cấp (lọc tinh) → Dầu thành phẩm.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 125 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Dầu sạch sử dụng nội bộ.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Cặn thải → Lò đốt.

2.4. Hệ thống xử lý bùn thải chứa dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bùn thải → Bể chứa → Bể trộn → Bơm trục vít → Máy ép khung bản → Bùn bánh.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 125 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Bùn khô hóa rắn; dầu thành phẩm.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Nước thải nhiễm dầu → Máy phân ly dầu nước. Cặn dầu → Lò đốt; Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.5. Hệ thống tái chế dung môi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Bể chứa → Bồn chưng cất → Bồn ngưng tụ → Dung môi sạch.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 62,5 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Dung môi sạch sử dụng nội bộ.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Cặn thải → Lò đốt; Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.6. Hệ thống sơ chế chất thải điện tử:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → Phá dỡ, phân loại thủ công → Mạch điện tử, nhựa vỏ màn hình, vỏ dây, bóng đèn, thủy tinh, điện trở, chất thải không thể tái chế.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 25 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Kim loại, nhựa.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý:

+ Mạch điện tử → Máy nghiền bản mạch → Kim loại, nhựa → Bán tái chế.

+ Nhựa vỏ màn hình, vỏ dây → Bán tái chế hoặc đưa sang hệ thống tái chế nhựa.

+ Bóng đèn nhỏ → Hệ thống xử lý bóng đèn; Thủy tinh → Bán cho đơn vị tái chế.

+ Điện trở → Chuyển giao xử lý.

+ Chất thải không thể tái chế (Bông cách nhiệt, mực in…) → Lò đốt.

2.7. Hệ thống súc rửa thùng phuy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy → Phân loại → Thu hồi nước, hóa chất → Hệ thống quay súc rửa bằng hóa chất → Tẩy rửa bằng nước → Thùng phuy sạch.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 375 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Thùng phuy sạch.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Cặn thải → Lò đốt; Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.8. Hệ thống tái chế nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nhựa thải → Bể rửa → Cắt, nghiền → Gia nhiệt, kéo sợi → Bể làm mát → Cắt → Hạt nhựa.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 125 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Hạt nhựa.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Tạp chất → Hóa rắn; Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.9. Hệ thống phá dỡ ắc quy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Ắc quy khô → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Vỏ bình, nắp bình, bản cực chì.

+ Ắc quy ướt → Tháo nắp thu hồi axit → Bể trung hòa → Bể rửa → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Vỏ bình, nắp bình, bản cực chì.

- Công suất thiết kế: 37,5 kg/giờ.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Vỏ bình, nắp bình, bản cực chì → Chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế hoặc xử lý.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Chất thải không thể tái chế → Lò đốt; Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.10. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn thải → Máy nghiền → Hỗn hợp bột nghiền (vụn thủy tinh, đuôi đèn).

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 12,5 kg/giờ tương đương 800 bóng/ngày.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Đuôi đèn → Bán phế liệu.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Thủy tinh, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang → Hệ thống ổn định, hóa rắn.

2.11. Hệ thống ổn định, hóa rắn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải dạng tro, xỉ, bùn thải → Nghiền nhỏ (Áp dụng đối với chất thải có kích thước lớn) → Máy trộn (xi măng, cát, phụ gia, nước) → Máy ép → Gạch không nung.

- Số lượng: 01.

- Công suất thiết kế: 10.000 kg/giờ.

- Tỷ lệ hóa rắn: Chất thải trơ (tối đa 35%) và xi măng, cát, đá dăm, nước.

- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Gạch không nung.

- Chất thải sau sơ chế, tái chế, xử lý: Không có.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý chất thải, trong đó phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại được tái chế, xử lý tại hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế chất thải nguy hại.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng thì phải cân đối để bảo đảm tổng công suất xử lý không vượt quá khối lượng CTNH được cấp theo Giấy phép môi trường này.

3.3. Chỉ được phép tiếp nhận chất thải phù hợp mã CTNH và khả năng xử lý của các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải được cấp phép tại Giấy phép môi trường này để xử lý, bảo đảm xử lý an toàn chất thải; khí thải trước khi thải ra môi trường phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3.4. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, PCB, Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.5. Bảo đảm khối lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép môi trường này.

3.6. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại nếu không có khả năng tự xử lý tại cơ sở thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý. Trường hợp các CTNH sau khi phân định, phân loại có thể tự xử lý bằng các hệ thống, thiết bị được cấp phép tại Giấy phép môi trường này thì phải cân đối để bảo đảm tổng khối lượng CTNH được xử lý (gồm chất thải nguy hại thu gom từ các chủ nguồn thải bên ngoài về và chất thải nguy hại tự phát sinh) không vượt quá công suất xử lý của hệ thống, thiết bị được cấp phép.

3.7. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng phải cân đối để bảo đảm không vượt công suất của các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép.

3.8. Trường hợp các khu vực lưu giữ chất thải tại cơ sở đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính (tại Mục 2 Phần A Phụ lục này), yêu cầu phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép.

3.9. Sản phẩm hóa rắn là gạch block sử dụng nội bộ phải được quản lý theo quy định. Trường hợp sản phẩm gạch block được đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng (thông qua trao đổi, mua, bán, tiếp thị, cho, tặng …) thì phải thực hiện

hợp chuẩn, hợp quy theo quy định và phải đáp ứng các yêu cầu, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.10. Sản phẩm dầu tái chế từ Hệ thống tái chế dầu phải được quản lý theo quy định tại Mục 4 của QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải. Trường hợp sản phẩm tái chế khác (dung môi tái chế…) được đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng (thông qua trao đổi, mua, bán, tiếp thị, cho, tặng …) thì phải thực hiện hợp chuẩn, hợp quy theo quy định và phải đáp ứng các yêu cầu, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.11. Việc phân định, phân loại chất thải nguy hại được thực hiện theo quy định tại QCVN 07:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.12. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày .... tháng ....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Khoảng 1.670 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 630 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến tổng khối lượng phát sinh khoảng 2 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Khoảng 12.930 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy, bao tải. Thùng chứa là loại thùng kín, chế tạo từ vật liệu chịu ăn mòn (thép, HDPE), có lớp lót chống thấm.

- Kho lưu giữ: Lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy, bao tải. Thùng chứa là loại thùng kín, chế tạo từ vật liệu chịu ăn mòn (thép, HDPE), có lớp lót chống thấm.

- Kho lưu giữ: Lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép môi trường này.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chủ Cơ sở bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định

tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải tại cơ sở theo quy định và chuyển giao toàn bộ chất thải không tự xử lý được cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Chủ Cơ sở cam kết quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại.

Các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này được sử dụng để tự xử lý, tái chế chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động nhà máy.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các hệ thống, thiết bị được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này được sử dụng để tự xử lý, tái chế chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động nhà máy.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Đầu tư các trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt chế độ kiểm tra định kỳ, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố chất thải, đầu tư các trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023 - 2030, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm cập nhật, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng

ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày .... tháng ....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1219/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Mở rộng, đầu tư các hạng mục lưu giữ, xử lý chất thải cho Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng" và được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH 1-2-3.073.VX lần 2 ngày 02/8/2021.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và nguy hại được phép thu gom và chất thải phát sinh tại cơ sở được xử lý không được vượt quá công suất đã được cấp phép tại Giấy phép môi trường này.

2. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Các sản phẩm tái chế khi đưa vào lưu hành trên thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu và thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh tại cơ sở và khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

5. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt, phân định, phân loại chất thải

rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường trong quá trình hoạt động.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất và kế hoạch ứng phó sự cố chất thải, sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

11. Khẩn trương hoàn thiện thủ tục về đất đai, quy hoạch thành phố Hải Phòng hoặc di dời về địa điểm mới tại khu vực diện tích 4 ha nằm xen kẹp giữa khu xử lý CTR Gia Minh và núi Quai Sanh (đã được UBND thành phố điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 09/08/2023). Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Toàn Thắng phải dừng ngay hoạt động Cơ sở Nhà máy xử lý chất thải và thực hiện việc xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường hợp chấm dứt hoạt động hoặc khi Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch sử dụng đất để phục vụ mục đích khác.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.